

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 99: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ LƠ PANG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tỉnh lộ 666	Cầu Đê Gôl	Đầu làng Chưp	280.000		
		Đầu làng Chưp	Cầu làng Hlim	525.000		
		Cầu làng Hlim	Nông trường Kon Thụp	280.000		
		Nông trường Kon Thụp	Ngã 3 đi thủy điện H'chan	495.000		
		Ngã 3 đi thủy điện H'chan	Ngã 4 UBND xã Lơ Pang	1.190.000		
		Ngã 4 UBND xã Lơ Pang	Ngã 3 đi xã Đê Ar cũ	2.500.000		
		Ngã 3 đi xã Đê Ar cũ	Hết làng Đăk Trang	495.000		
		Ngã 3 đi xã Đê Ar cũ	Giáp làng Pơ Nang	495.000		
2	Đường liên xã (làng Ar Bơ Tôk)	Hết ranh giới xã Kon Thụp cũ	Đầu làng Ar Trớ	215.000		
		Đầu làng Ar Trớ	Đầu trường cấp 2	310.000		
		Đầu trường cấp 2	Ranh giới xã Kon Chiêng	215.000		
3	Trục đường chính (các làng Pơ Nang, Đăk Pơ Nang)			200.000		
4	Trục đường chính (các làng Ar Quát, Ato Măn, Ar Trớ)			200.000		
5	Trục đường chính (các làng Ardê, Ar Dôch Kotu, Đôn Hyang)			125.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
6	Trục đường chính (các làng Roh, Đak Lah - Tơ Drah)	Làng Đak Lah - Tơ Drah	Cầu treo làng Alao	310.000		
7	Trục đường chính (các làng Alao, toàn bộ làng P Yầu)	Làng Đak Lah - Tơ Drah	Cầu treo làng Alao	170.000		
8	Dọc các tuyến đường nhánh (từ ngã 3 đi thủy điện H'chan đến ngã 3 đi xã Đê Ar)	Tỉnh lộ 666	Đường song song liền kề thứ hai so với trục đường Tỉnh lộ 666	720.000		
		Đường song song liền kề thứ hai so với trục đường Tỉnh lộ 666	Hết đường	345.000		
9	Dọc các tuyến đường nhánh (Nông trường Kon Thup đến Ngã 3 đi thủy điện H'chan; đoạn từ ngã 3 đi xã Đê Ar cũ đến hết làng Đăk Trang; từ ngã 3 đi Đê Ar cũ đến giáp làng Pơ Nang)	Tỉnh lộ 666		280.000		
10	Dọc các tuyến đường nhánh (làng Ar Bơ Tôk)	Đường liên xã	Đường song song liền kề thứ hai	215.000		
		Đường song song liền kề thứ hai	Hết đường	170.000		
11	Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính (các làng Pơ Nang, Đăk Pơ Nang)			150.000		
12	Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính (các làng Ar Quát, Ato Măn, Ar Trớ)			140.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
13	Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính (các làng Ardê, Ar Dôch Kotu, Đôn Hyang)			95.000		
14	Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính (các làng Roh, Đak Lah - Tơ Drah)			185.000		
15	Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính làng Alao			125.000		
16	Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường Tỉnh lộ 666 đến đường song song thứ hai (các làng Ê Chup, Blên, Hlim)	Cầu Ê Gôl	Nông trường Kon Thup	280.000		
17	Dọc các tuyến đường nhánh (các làng Ê Chup, Blên, Hlim)	Đường song song thứ hai trục đường Tỉnh lộ 666	Hết đường	185.000		
18	Đường song song liền kề với trục đường Tỉnh lộ 666	Ngã 3 đi thủy điện H'chan	Ngã 3 đi xã Ê Ar cũ	345.000		
19	Đường song song liền kề với trục đường Tỉnh lộ 666 (Nông trường Kon Thup đến Ngã 3 đi thủy điện H'chan; đoạn từ ngã 3 đi xã Ê Ar cũ đến hết làng Đăk Trang; từ ngã 3 đi Ê Ar cũ đến giáp làng Pơ Nang)			140.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
20	Đường song song liền kề với trục đường liên xã (làng Ar Bơ Tôk)	Hết ranh giới xã Kon Thụp cũ	Ranh giới xã Kon Chiêng	170.000		
21	Đường song song liền kề với trục đường chính (các làng Pơ Nang, Đăk Pơ Nang)			110.000		
22	Đường song song liền kề với trục đường chính (các làng Ar Quát, A tơ Măn, Ar Trớ)			110.000		
23	Đường song song liền kề với trục đường chính (các làng Ardê, Ar Dôch Kơtu, Đôn Hyang)			70.000		
24	Đường song song liền kề với trục đường chính (các làng Roh, Đak Lah - Tơ Drah)			140.000		
25	Đường song song liền kề với trục đường chính làng Alao			95.000		
26	Đường song song liền kề với trục đường Tỉnh lộ 666 (các làng Đê Chup, Blên, Hlim)	Cầu Đê Gơl	Nông trường Kon Thụp	185.000		
27	Khu vực 1			197.000	158.000	126.000
28	Khu vực 2			138.000	110.000	88.000
29	Khu vực 3			97.000	78.000	62.000